



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 3 NĂM 2026



CTCP XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JSC 47

☎ +84.256 3522 166 | +84.256 3522 316

✉ c47@xaydung47.vn

🏠 Số 8 Biên Cương, P.Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

🌐 xaydung47.vn



C47 (HOSE)



xaydung47.vn



congytcophanxaydung4785

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Ký ngày: 26/10/2026 19:24:26



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30/09/2026

VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.492.206.400.764	1.054.650.291.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	150.473.390.171	201.664.990.410
1. Tiền	111		96.935.390.171	188.524.990.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.538.000.000	13.140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	94.788.400.000	23.475.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.788.400.000	23.475.200.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		614.529.756.689	403.775.143.568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	321.613.995.027	274.421.470.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	254.340.294.161	133.652.795.651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	105.881.734.832	63.007.144.923
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	(67.306.267.331)	(67.306.267.331)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		606.460.334.072	415.513.418.321
1. Hàng tồn kho	141	7	606.460.334.072	415.513.418.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		25.954.519.832	10.221.539.567
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	653.827.971	11.001.854
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		25.168.654.352	6.407.596.950
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	163		132.037.509	3.802.940.763
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	15		

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		503.854.199.696	455.652.716.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.131.429.315	22.556.457.315
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	22.131.429.315	22.556.457.315
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	6		
II. Tài sản cố định	220		366.184.769.139	359.442.112.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	235.170.865.407	271.496.792.589
- Nguyên giá	222		1.084.226.113.781	1.117.448.583.209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(849.055.248.374)	(845.951.790.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	130.692.547.537	87.407.360.201
- Nguyên giá	225		161.201.089.588	111.838.867.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(30.508.542.051)	(24.431.507.165)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	321.356.195	537.960.086
- Nguyên giá	228		3.128.099.393	3.128.099.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.806.743.198)	(2.590.139.307)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	12	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	13	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.022.483.218	3.173.223.940
1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	3.022.483.218	3.173.223.940
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	2	101.817.513.379	54.673.805.742
1. Đầu tư vào công ty con	261		86.000.000.000	82.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		46.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(30.182.486.621)	(27.326.194.258)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.698.004.645	15.807.116.786
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	10.698.004.645	15.807.116.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	15		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		1.996.060.600.460	1.510.303.008.525

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.458.218.354.368	1.038.388.369.202
I. Nợ ngắn hạn	310		898.094.477.590	695.015.021.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	229.606.951.005	121.909.965.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.174.746.338	2.914.216.444
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	18	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	7.092.442.289	9.343.991.679
5. Phải trả người lao động	315		26.429.319.928	15.915.328.134
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	9.870.214.221	15.234.831.334
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	25.084.455.121	31.099.571.622
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	576.503.895.597	497.894.487.700
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.332.453.091	702.628.722
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		560.123.876.778	343.373.348.165
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		491.577.179.151	321.807.921.725
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	68.546.697.627	21.565.426.440
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		537.842.246.092	471.914.639.323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	27	1.833.878.094	1.833.878.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	27		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.343.494.198	29.343.494.198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27	143.242.183.800	77.314.577.031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		73.030.623.862	27.342.265.318
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		70.211.559.938	49.972.311.713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.996.060.600.460	1.510.303.008.525

Lập biểu



Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Phê duyệt, ngày 25 tháng 10 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Minh Quang



CÔNG TY CP XÂY DỰNG 47

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ đầu năm đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	420.190.721.619	378.518.637.167	1.264.373.702.198	1.259.492.972.990	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		420.190.721.619	378.518.637.167	1.264.373.702.198	1.259.492.972.990	
4. Giá vốn hàng bán	11	3	383.557.410.550	343.975.179.392	1.119.669.350.784	1.110.258.305.934	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.633.311.069	34.543.457.775	144.704.351.414	149.234.667.056	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	4	-	-	-	-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5	78.151.959	3.610.606.405	1.675.655.017	9.322.684.514	
8. Chi phí tài chính	23	6	15.170.002.965	15.693.701.606	50.465.997.378	47.273.457.122	
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.983.259.156	10.658.746.127	35.353.562.278	35.117.827.002	
9. Chi phí bán hàng	25	9					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9	8.447.313.650	9.663.062.271	24.967.482.206	69.233.668.240	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.094.146.413	12.797.300.303	70.946.526.847	42.050.226.208	

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý 3			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	7
12. Thu nhập khác	31	7	11.864.168.735	8.466.336.434	22.480.631.345	13.259.014.198	
13. Chi phí khác	32	8	4.115.624.303	723.347.508	4.083.201.295	3.016.254.434	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.748.544.432	7.742.988.926	18.397.430.050	10.242.759.764	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.842.690.845	20.540.289.229	89.343.956.897	52.292.985.972	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11	4.783.764.775	4.582.723.949	18.508.396.959	11.271.186.791	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.058.926.070	15.957.565.280	70.835.559.938	41.021.799.181	

Lập biểu

Đặng Thành Quang

Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Hồ Đình Phong

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026



Dương Minh Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ đầu năm đến 30/09/2026

(Phương pháp trực tiếp)

VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.233.019.155.732	1.221.946.063.251
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.006.818.982.416)	(774.002.265.384)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(130.607.134.349)	(49.477.659.032)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(35.353.562.278)	(30.946.628.597)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(17.442.859.585)	(8.375.934.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		142.277.498.624	245.888.981.628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(295.172.697.343)	(410.599.518.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(110.098.581.615)	194.433.038.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.759.794.803)	(21.496.302.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	781.668.069
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(135.500.205)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.652.563.041	860.442.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.242.731.967)	(19.854.191.563)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3	569.693.600.954	448.153.970.767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	4	(476.412.252.699)	(513.137.753.508)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	4	(26.369.469.171)	(26.158.995.405)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>66.911.879.084</i>	<i>(91.142.778.146)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(54.429.434.498)	83.436.069.134
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		201.664.990.410	158.175.828.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.237.834.259	3.641.974.511
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		150.473.390.171	245.253.871.968

Lập biểu


Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng


Hồ Đình Phong

Phê duyệt, ngày 25 tháng 10 năm 2026


TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ đầu năm đến 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 26 với số mới 4100258747 ngày 06/08/2025

Vốn điều lệ: **363.422.690.000** VND

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: **36.342.269**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a) Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	30.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101672245
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu LÐ Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101500126
+ Công ty TNHH GBCONS	50.000.000.000	100,00%	Số 11 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số: 4101686343
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101531910

b) Danh sách các Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	46.000.000.000	41,07%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú, Gia Lai. Mã số 4101309994

7. Số người lao động bình quân trong kỳ:

877

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ quý 3/2026 ngày 30/09/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3/2025 ngày 30/09/2025

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá bình quân thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bình quân mua và bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3. Các khoản cho vay: Không có

3.4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- + Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- + Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

- Các khoản đầu tư khác
- Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con:	86.000.000.000			
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	30.000.000.000	12.339.457.573	36.000.000.000	11.176.801.564
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	11.569.512.139	30.000.000.000	10.471.349.585
+ Công ty TNHH GBCONS	50.000.000.000	769.945.434	5.000.000.000	705.451.979
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	46.000.000.000	17.843.029.048	46.000.000.000	16.149.392.694
+ Công ty CP Thủy Điện Văn Phong	46.000.000.000	17.843.029.048	46.000.000.000	16.149.392.694
- Đầu tư vào đơn vị khác:				
Cộng	132.000.000.000	30.182.486.621	82.000.000.000	27.326.194.258

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
 Quyền biểu quyết
 Vốn Công ty con
 Vốn góp Công ty mẹ
 Vốn góp cổ đông thiểu số

Năm nay
 100,00%
 100,00%
 30.000.000.000
 30.000.000.000

Năm trước
 100,00%
 100,00%
 30.000.000.000
 30.000.000.000

*** Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định**

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%
Quyền biểu quyết	100,00%
Vốn Công ty con	5.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	5.000.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	

*** Công ty TNHH GBCons**

Địa chỉ: Số 11, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%
Quyền biểu quyết	100,00%
Vốn Công ty con	50.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	50.000.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	

*** Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu**

Địa chỉ: Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%
Quyền biểu quyết	100,00%
Vốn Công ty con	1.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	1.000.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	

*** Công ty CP thủy điện Văn Phong**

Địa chỉ: Thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú, Gia Lai.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	67,70%
Quyền biểu quyết	67,70%
Vốn Công ty liên kết	112.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	46.000.000.000
Vốn Công ty con	29.825.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	36.175.000.000

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên
 - Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5
 - Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
 - Ban Quản Lý Dự Án Điện 1 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam
 - Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
 - Ban Quản Lý Dự Án Điện 3 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam
 - Nam Neun I Hydropower Sole Co., Ltd.
 - Công ty Cổ phần Tiên Thuận
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

Phải thu dài hạn của khách hàng:
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

4. Phải thu khác:

- Ngắn hạn
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Tạm ứng
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn tài sản phi tiền tệ
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác
 - + Ban Quản Lý Dự Án Khu Vực Phú Thọ
 - + Công Ty TNHH Xây Dựng Và Vận Tài Bù Gi
 - + Công ty TNHH Thi công, Sửa chữa - Xây dựng SANJALERN
 - + Sengphachan Vongkhamxay Construction Sole Co.,LTD
 - + Các khoản khác

- Dài hạn
- Ký cược, ký quỹ
 - Phải thu dài hạn khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	321.613.995.027	48.278.663.561	274.421.470.325	48.278.663.561
	251.786.282.137		203.163.108.335	
	32.039.940.711		27.331.237.617	
	28.714.392.040	28.714.392.040	28.714.392.040	28.714.392.040
	28.529.784.116		33.136.617.128	
	15.792.020.817	15.792.020.817	15.792.020.817	15.792.020.817
	27.380.135.208		1.381.266.356	
	73.476.651.662		45.967.216.794	
	45.853.357.583		50.840.357.583	
	69.827.712.890	3.772.250.704	71.258.361.990	3.772.250.704
	-		-	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	105.881.734.832		63.007.144.923	
	2.740.672.909		18.542.134.181	
	-			
	103.141.061.923		44.465.010.742	
	11.840.433.000		-	
	17.338.444.001		4.246.378.359	
	3.414.457.289		3.414.457.289	
	5.888.117.507		1.600.172.822	
	64.659.610.126		35.204.002.272	
	22.131.429.315		22.556.457.315	
	22.131.429.315		22.556.457.315	
	-		-	
	128.013.164.147		85.563.602.238	

5. Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng	254.340.294.161	19.515.810.246	133.652.795.651	11.136.806.304
+ Công ty TNHH Thịnh Tiến	7.356.376.399		6.941.880.399	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	41.611.716.939		-	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thịnh Sơn	25.341.176.000		-	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành	17.497.083.000		17.497.083.000	
+ Power China Guiyang Engineering Corporation Limited	44.432.265.000			
Các Khách Hàng Khác	118.101.676.823	19.515.810.246	109.213.832.252	11.136.806.304

6. Nợ xấu:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	28.714.392.040		28.714.392.040	28.714.392.040
- Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	15.792.020.818		15.792.020.818	15.792.020.818
- Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Anh	8.379.003.942		8.379.003.942	8.379.003.942
- Creg TBM Germany GmbH	2.892.747.600		2.892.747.600	2.892.747.600
- Công ty TNHH Đông Hà	1.011.640.000		1.011.640.000	1.011.640.000
- Trung tâm công nghệ phần mềm thủy lợi	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000
- Các đối tượng khác	9.328.897.343		9.328.897.343	9.316.462.931
Cộng	67.318.701.743		67.318.701.743	67.306.267.331
	12.434.412		12.434.412	

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	693.000.083			
- Nguyên liệu, vật liệu	116.874.765.277		84.978.135.091	
- Công cụ, dụng cụ	4.400.726.322		3.209.330.542	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	484.010.886.399		326.742.844.966	
+ Công trình Nam Neum	363.606.191.097		147.303.680.323	
+ Công trình Bắc Ái	73.319.885.181		69.119.681.232	

+ Công trình Hòa Bình
+ Công trình Nam Phak
+ Các công trình khác

3.689.717.146
5.739.230.404
37.655.862.571

11.742.898.553
44.441.676.280
54.134.908.578

- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

480.955.991

583.107.722

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cộng

606.460.334.072

415.513.418.321

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- Xây dựng cơ bản
* Tổng số chi phí XD CB dở dang
+ Toà nhà 08 Biên Cương
+ Sửa chữa nâng cấp Khách sạn Hải Âu
+ Toà nhà 11 Biên Cương
+ Trạm trộn bê tông Phước An

Cộng

3.022.483.218

52.500.000

2.804.873.718

-

165.109.500

3.022.483.218

Cuối kỳ

Giá trị còn lại

Giá trị có
thẻ thu hồi

Giá gốc

Đầu năm

Giá trị có
thẻ thu hồi

Giá gốc

3.173.223.940

89.250.000

1.314.049.662

1.604.814.778

165.109.500

3.173.223.940

9. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	<u>227.550.940.402</u>	<u>703.561.677.523</u>	<u>165.637.881.687</u>	<u>20.698.083.597</u>		<u>1.117.448.583.209</u>
- Mua trong kỳ		9.295.329.587	1.143.776.364	2.320.688.852		12.759.794.803
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.735.356.778					1.735.356.778
- Tăng khác		5.304.866.000				5.304.866.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.829.168.182			1.829.168.182
- Giảm khác		51.193.318.827				51.193.318.827
Số dư cuối kỳ	<u>229.286.297.180</u>	<u>666.968.554.283</u>	<u>164.952.489.869</u>	<u>23.018.772.449</u>		<u>1.084.226.113.781</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	<u>55.247.571.545</u>	<u>611.504.807.877</u>	<u>163.489.601.129</u>	<u>15.709.810.069</u>		<u>845.951.790.620</u>
- Khấu hao trong kỳ	3.465.345.129	8.573.404.646	1.912.127.908	650.919.114		14.601.796.797
- Tăng khác		1.279.017.916				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.829.168.182			1.829.168.182
- Giảm khác		10.948.188.777				10.948.188.777
Số dư cuối kỳ	<u>58.712.916.674</u>	<u>610.409.041.662</u>	<u>163.572.560.855</u>	<u>16.360.729.183</u>		<u>849.055.248.374</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	<u>172.303.368.857</u>	<u>92.056.869.646</u>	<u>2.148.280.558</u>	<u>4.988.273.528</u>		<u>271.496.792.589</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>170.573.380.506</u>	<u>56.559.512.621</u>	<u>1.379.929.014</u>	<u>6.658.043.266</u>		<u>235.170.865.407</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. *Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	<u>3.128.099.393</u>		<u>3.128.099.393</u>
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-

- | Số dư cuối kỳ | | | | | |
|-------------------------------|---|---|---|----------------------|----------------------|
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | - | - | - | <u>3.128.099.393</u> | <u>3.128.099.393</u> |
| Số dư đầu năm | - | - | - | <u>2.590.139.307</u> | <u>2.590.139.307</u> |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | 216.603.891 | 216.603.891 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | <u>2.806.743.198</u> | <u>2.806.743.198</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | 537.960.086 | 537.960.086 |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | <u>321.356.195</u> | <u>321.356.195</u> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

22

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Tại ngày đầu năm	38.584.852.579	48.822.507.622	-	87.407.360.201
- Tại ngày cuối năm	65.349.142.592	65.343.404.945	-	130.692.547.537

12. Tài sản sinh học:

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng

- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần
- Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành

12.2 Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Súc vật cho sản phẩm	...	...	Tổng cộng
-----------	----------------------	-----	-----	-----------

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm

- Mua trong kỳ
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị hao mòn lũy kế
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá
- Nguyên giá
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Tồn thất do suy giảm giá trị
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

14. Chi phí chờ phân bổ được tính cho đến khi chính thức dùng hoạt động:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	653.827.971	11.001.854
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	653.827.971	11.001.854
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:		
Dài hạn	10.698.004.645	15.807.116.786
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí mua bảo hiểm:	10.698.004.645	15.807.116.786
- Các khoản khác:	2.432.359.325	2.764.044.686
+ Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An		

+ Bao hiểm	246.137.500	0
+ Chi phí lần trải công trình Trị An	369.005.681	624.471.149
+ Chi phí khác	7.650.502.139	4.535.699.700
Cộng	11.351.832.616	15.318.118.640

15. Tài sản khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Giá gốc		Giá gốc

Ngắn hạn
Dài hạn

Cộng

16. Vay và nợ thuê tài chính :

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Vay ngắn hạn	576.503.895.597	581.391.129.767	502.781.721.870	497.894.487.700	
- Vay ngắn hạn	572.384.441.061	569.693.600.954	476.412.252.699	479.103.092.806	
+ Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	534.095.311.275	452.695.319.148	397.703.100.679	479.103.092.806	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Sài Gòn	19.989.129.786	98.698.281.806	78.709.152.020		
+ Công Ty TNHH GBCONS	18.300.000.000	18.300.000.000			
- Nợ tài chính đến hạn trả	4.119.454.536	11.697.528.813	26.369.469.171	18.791.394.894	
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust	1.237.495.151	11.697.528.813	16.693.391.016	6.233.357.354	
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.069.998.300		3.209.994.900	4.279.993.200	
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.047.161.085		3.141.483.255	4.188.644.340	
+ Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Sacombank - CN Đà Nẵng	78.000.000		234.000.000	312.000.000	
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Vietin Bank - CN TP.HCM	686.800.000		3.090.600.000	3.777.400.000	
Vay dài hạn:	68.546.697.627	46.981.271.187	-	21.565.426.440	
- Vay dài hạn					
- Thuê tài chính dài hạn	68.546.697.627	46.981.271.187	-	21.565.426.440	
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust	64.388.082.211	46.981.271.187		17.406.811.024	
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.659.022.050			1.659.022.050	
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.901.593.366			1.901.593.366	
+ Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Sacombank - CN Đà Nẵng	598.000.000			598.000.000	
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Viettin Bank - CN TP.HCM	-			-	
Cộng	645.050.593.224	628.372.400.954	502.781.721.870	519.459.914.140	

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Nội dung	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	29.889.505.482	3.520.036.311	26.369.469.171	29.311.429.925
Trên 5 năm			3.152.434.520	26.158.995.405

c) Trái phiếu

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

17. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Cty CP Cơ Khí & Xây lắp 276	131.922.651.382	36.327.604.088
+ Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Nông nghiệp Sơn Vũ	2.783.221.000	2.783.221.000
+ Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Phương Lộc Phát	5.614.000.000	6.179.872.000
+ Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	4.572.077.127	2.660.355.523
+ Sonxay Petroleum Distribution Sole Co.,LTD	19.332.389.235	19.694.391.931
+ Công Ty TNHH Vận Tải Xây Dựng Công Trình Hoàn Liệu	88.437.410.949	-
+ Công Ty TNHH Kim Khí Bắc Miền Trung	4.506.202.124	454.321.870
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.677.350.947	4.555.441.764
	97.684.299.623	85.582.361.314
Cộng	229.606.951.005	121.909.965.402

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

Công ty thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%.

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Phải nộp:

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế giá trị gia tăng vắng lại
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác

Cộng

Phải thu:

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác

Cộng

20. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Lãi vay đã trả
- Các khoản trích trước khác

Cuối kỳ

Đầu năm

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
	1.706.320.729	35.142.697.706	34.735.559.452	2.113.458.983
	1.141.973.530	1.833.927.037	2.200.115.142	775.785.425
	-	22.485.861.198	22.433.751.111	52.110.087
	3.058.684.960	4.322.913.193	7.381.598.153	-
	285.857.618	7.066.078.074	7.351.935.692	-
	2.317.170.577	4.194.993.912	2.361.076.695	4.151.087.794
	833.984.265	3.154.396.032	3.988.380.297	-
	9.343.991.679	78.200.867.152	80.452.416.542	7.092.442.289
	6.407.596.950		18.761.057.402	25.168.654.352
	3.764.678.648	3.764.678.648		-
	2.487.822		93.775.394	96.263.216
	35.774.293			-
	10.210.537.713	3.764.678.648	18.854.832.796	25.300.691.861

Cuối kỳ

Đầu năm

9.870.214.221

15.234.831.334

9.870.214.221

15.234.831.334

23. Trái phiếu phát hành:

23.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

23.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất

Kỳ hạn	Kỳ hạn

- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

f) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Tên Nhà đầu tư	Địa chỉ Nhà đầu tư	Số lượng nắm giữ
----------------	--------------------	------------------

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả:

- a) Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

-
-
-
-
-

Cuối kỳ

Đầu năm

-
-
-
-
-

Cuối kỳ

Đầu năm

-
-
-



27. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	<u>363.422.690.000</u>	<u>1.833.878.094</u>		<u>29.343.494.198</u>	<u>27.592.624.318</u>		<u>422.192.686.610</u>
- Tăng vốn trong năm trước	-						-
- Lãi trong năm trước					51.132.311.713		51.132.311.713
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước trích lập các quỹ							-
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác: phân phối lợi nhuận					1.410.359.000		1.410.359.000
Số dư đầu năm nay	<u>363.422.690.000</u>	<u>1.833.878.094</u>		<u>29.343.494.198</u>	<u>77.314.577.031</u>		<u>471.914.639.323</u>
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này					70.835.559.938		70.835.559.938
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác: phân phối lợi nhuận					4.907.953.169		4.907.953.169
Số dư cuối kỳ	<u>363.422.690.000</u>	<u>1.833.878.094</u>	-	<u>29.343.494.198</u>	<u>143.242.183.800</u>	-	<u>537.842.246.092</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng*Cuối kỳ**Đầu năm*

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ *Vốn góp đầu năm*+ *Vốn góp tăng trong kỳ*+ *Vốn góp giảm trong kỳ*+ *Vốn góp cuối kỳ*

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

*Năm nay**Năm trước*

363.422.690.000

363.422.690.000

363.422.690.000

363.422.690.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

*Cuối kỳ**Đầu năm*

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

e) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

29.343.494.198

29.343.494.198

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:

*Cuối kỳ**Đầu năm*

-

-

29. Chênh lệch tỷ giá:*Cuối kỳ**Đầu năm*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ:			
c) Ngoại tệ	USD:	1.394.943,19	2.233.660,76
Ngoại tệ	LAK:	11.587.883.152,00	10.168.091.097,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật:

Khoản mục Cuối kỳ Đầu năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		1.107.018.976.762	1.155.745.405.646
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch		64.757.950.172	59.101.138.166
- Doanh thu nhượng bán vật tư		61.898.949.711	34.105.860.613
- Doanh thu khác		30.697.825.553	10.540.568.565
Cộng		1.264.373.702.198	1.259.492.972.990
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:			
Công ty TNHH GBCons		20.609.022.378	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu:		Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại:			
- Giảm giá hàng bán:			
- Hàng bán bị trả lại:			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:			
Cộng			

3. Giá vốn hàng bán:

<i>Giá vốn hàng bán:</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn thi công xây lắp	1.001.307.721.210	1.023.498.463.675
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	57.913.554.577	54.994.375.192
- Giá vốn bán hàng hoá vật tư	57.947.299.773	30.030.498.662
- Giá vốn khác	2.500.775.224	1.734.968.405
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.119.669.350.784	1.110.258.305.934

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư:

- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT
- Giá trị còn lại của BĐSĐT
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Năm nay

Năm trước

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi tiền cho vay
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay

Năm trước

1.111.300.761

860.619.447

564.354.256

8.462.065.067

Cộng

1.675.655.017

9.322.684.514

6. Chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay
- Phí bảo lãnh ngân hàng
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi mua hàng trả chậm trả góp
- Chiết khấu thanh toán phải trả
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (Hoàn nhập dự phòng)

Năm nay

Năm trước

35.353.562.278

35.117.827.002

9.006.871.101

11.936.137.714

3.237.834.259

2.572.601

11.437.377

814.983.036

2.856.292.363

(598.063.231)

Cộng

50.465.997.378

47.273.457.122

7. Thu nhập khác:

- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu tiền XKLD
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Năm nay

Năm trước

388.550.000

994.536.720

9.900.559.745

-

-

-

12.191.521.600

12.264.477.478

Cộng

22.480.631.345

13.259.014.198

8. Chi phí khác:

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn
- Các khoản bị phạt chậm nộp
- Các khoản khác.

Năm nay

Năm trước

-

820.788.143

1.935.179.522

3.262.413.152

1.081.074.912

Cộng

4.083.201.295

3.016.254.434

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

Năm nay

Năm trước

24.967.482.206

69.233.668.240

+ Chi phí NVL CCDC	1.088.470.206	1.002.816.993
+ Chi phí nhân công	16.271.863.732	12.634.166.855
+ Thuế phí lệ phí	106.205.376	362.275.686
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	629.755.375	628.624.482
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	45.490.342.917
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.649.310.699	4.253.913.192
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.221.876.818	4.861.528.115

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

24.967.482.206

69.233.668.240

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí lệ phí
- Chi phí máy thi công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

349.415.695.942 239.322.497.638

172.920.728.007 145.956.232.224

22.164.626.740 21.106.506.515

20.719.586.233 3.965.023.607

202.743.884.455 117.409.368.159

426.447.732.002 275.113.632.181

27.438.922.656 45.490.342.917

27.438.922.656 47.514.345.034

1.221.851.176.035

895.877.948.275

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

89.343.956.897

52.292.985.972

Các khoản chi phí không được khấu trừ

3.198.027.898

4.062.947.983

- Chi phí không được khấu trừ

3.198.027.898

4.062.947.983

Tổng thu nhập chịu thuế

92.541.984.795

56.355.933.955

- Thuế suất thuế TNDN

20%

20%

- Thuế TNDN tại VN trong kỳ

18.508.396.959

Thuế TNDN phải nộp

18.508.396.959

11.271.186.791

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cuối kỳ

Đầu năm

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Năm nay

Năm trước

569.693.600.954

448.153.970.767

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay

Năm trước

476.412.252.699

513.137.753.508

26.369.469.171

26.158.995.405

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Tên tổ chức/Cá nhân	Mối quan hệ
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XK LÐ Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con
Công ty TNHH GBCons	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty liên kết

4. Giao dịch với các bên liên quan:

4.1 Bên liên quan	Giao dịch	Từ đầu năm đến cuối kỳ
Ông Dương Minh Quang	Tạm ứng	626.900.155
	Hoàn ứng	557.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hải	Tạm ứng	2.067.990.537
	Hoàn ứng	2.346.278.169
Ông Cao Thanh Tuấn	Tạm ứng	42.161.855
	Hoàn ứng	40.913.880
Ông Nguyễn Thanh Hải	Tạm ứng	25.851.001
	Hoàn ứng	32.000.000
Ông Hồ Đình Phong	Tạm ứng	425.658.275
	Hoàn ứng	492.939.280
Công ty TNHH GBCons	Tạm ứng các hợp đồng thi công và thanh toán	65.183.268.902
Công ty TNHH GBCons	Giá trị thi công cho C47	31.484.445.399
Công ty TNHH GBCons	Thuê thiết bị và nhân công của C47	20.609.022.378
Công ty TNHH GBCons	Thanh toán thuê thiết bị cho C47	31.340.853.928
Công ty TNHH GBCons	Chuyển tiền cho C47 vay	18.300.000.000
4.2 Thu nhập các thành viên chủ chốt	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	1.352.000.000	1.084.528.000
Ông Phạm Nam Phong	468.000.000	365.895.000
Ông Lê Đông Lâm	234.000.000	217.272.000
Ông Dương Minh Quang	130.000.000	153.787.000
Ông Nguyễn Hữu Hải	130.000.000	153.787.000
Ông Võ Trọng Hiếu	130.000.000	153.787.000
Bà Chu Thị Tú Anh	130.000.000	20.000.000
Ông Bùi Quốc Thanh	130.000.000	20.000.000

Ban Tổng Giám đốc	<u>2.527.136.827</u>	<u>2.348.345.820</u>
Ông Dương Minh Quang	832.399.380	783.195.279
Ông Nguyễn Hữu Hải	722.842.729	616.937.921
Ông Cao Thanh Tuấn	492.304.185	478.715.501
Ông Nguyễn Thanh Hải	479.590.533	469.497.119
4.3 Số dư các bên liên quan	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH GBCons	22.966.991.953	
Phải thu khác		
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XKLD Bình Định	923.834.046	923.834.046
Công ty TNHH GBCons	1.631.371.528	
Tạm ứng		
Ông Dương Minh Quang	385.031.039	376.630.884
Ông Nguyễn Hữu Hải	56.679.993	30.978.947
Ông Cao Thanh Tuấn	9.327.613	22.183.637
Ông Nguyễn Thanh Hải	8.851.001	169.750.000
Ông Hồ Đình Phong	-8.416.367	134.148.420

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP Xây Dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.
7. Những thông tin khác.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 25 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thành Quang



Hồ Đình Phong



Dương Minh Quang



CTCP XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JSC 47

☎ +84.256 3522 166 | +84.256 3522 316

🏠 08 Bien Cuong, Quy Nhon Nam, Gia Lai

✉ c47@xaydung47.vn

🌐 xaydung47.vn



C47 (HOSE)

f xaydung47.vn



congtycophanxaydung4785